VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề

(Tiếp theo Công báo số 395 + 396)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CHẠM KHẮC ĐÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Chạm khắc đá

Mã ngành, nghề: 6210409

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chạm khắc đá do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị,

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chạm khắc đá trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chạm khắc đá, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 10 sinh viên, thời gian đào tạo là 2483 giờ chưa tính 6 môn học chung,

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chạm khắc đá, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

PHẦN A: BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẠM KHẮC ĐÁ

Mã ngành, nghề: 6210409

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**193,09**
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	22,09
2	Định mức giờ dạy thực hành	171,00
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**35,81**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua	22,09
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	22,09
3	Máy in	- In khổ A4 - Độ phân giải thực 1200 x 600 dpi - Điện áp cấp: 220 - 240V, 50/60Hz	22,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Cần cẩu mi ni cố định	Công suất: 7,5 kW; Trọng: tải từ < 3500 kg	6,30
2	Cần cẩu tự hành bánh xích cỡ nhỏ	Trọng tải từ < 2500 kg; Công suất lớn nhất: 15, 17/2500 kW/rpm	3,10
3	Đèn khò ga	Nhiệt độ đầu khò: Lên đến 1 - 200 độ C	30,00
4	Máy bơm nước	Công suất: (0,75 ÷ 2,2) kW	104,74
5	Máy cân bằng lare	Loại 5 tia, thông dụng trên thị trường	0,40
6	Máy cắt cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,8) kW	727,50
7	Máy cắt cầm tay	Công suất: ≥ 2,5 kW	30,90
8	Máy cắt cầm tay	Công suất: (2 ÷ 2,4) kW	71,40
9	Máy cưa cắt cố định	Công suất: ≤ 22 kW	5,80
10	Máy cưa cắt cố định	Công suất: ≥ 32 kW	6,70
11	Máy cưa cắt cố định	Công suất: (24 ÷ 30) kW	6,30
12	Máy cưa cắt di động	Công suất: ≥ 7,5kW	6,30
13	Máy cưa cắt di động	Công suất: (5,5 ÷ < 7,5) kW	5,30
14	Máy cưa vanh lọng	Công suất: (0,75 ÷ 2,2) kW	19,00
15	Máy cưa xẻ di động	Công suất: ≥ 7,5kW	6,30
16	Máy cưa xẻ di động	Công suất: (5,5 ÷ < 7,5) kW	6,30
17	Máy đánh bóng cầm tay	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	29,20
18	Máy đánh bóng cố định	Công suất: (7,5 ÷ 9,0) kW	14,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
19	Máy đo độ bóng	220V - 5W; Đo góc: 20º/85º; Phạm vi: 0,1 ~ 200 đơn vị bóng; Đơn vị bóng: GU; Độ chính xác: 0,5GU; Độ phân giải: 0,1 GU; Lặp lại: 0,2GU	0,14
20	Máy đo độ nhám	220V - 5W; Khoảng đo: 0 - 500 µm; Chia độ: 1µm; Độ chính xác: ± 5% or ± 5µm; Tốc độ đọc: 50 lần/phút; Góc xoay 0°, 90°, 180° & 270°	0,14
21	Máy dùi cầm tay	Công suất: (0,1 ÷ 0,2) kW	477,00
22	Máy dùi cầm tay	Công suất: (0,54 ÷ < 0,75) kW	477,00
23	Máy dùi cầm tay	Công suất: ≥ 1,2 kW	37,00
24	Máy dùi cầm tay	Công suất: (≥ 0,75 ÷ 1,2) kW	91,40
25	Máy khoan cầm tay	Công suất: (0,1 ÷ 0,45) kW	203,70
26	Máy khoan cầm tay	Công suất: (0,54 ÷ < 0,75) kW	208,20
27	Máy khoan cầm tay	Công suất: ≥ 1,2 kW	22,20
28	Máy khoan cầm tay	Công suất: (≥ 0,75 ÷ < 1,2) kW	80,50
29	Máy mài 2 đá	Công suất: 1/2HP; 0,2 ÷ 0,3 kW	2,60
30	Máy mài cầm tay	Công suất: < 0,75 kW	771,00
31	Máy mài cầm tay	Công suất: ≥ 1,2 kW	35,50
32	Máy mài cầm tay	Công suất: ≥ 0,75 kW	41,60
33	Máy nén khí	Công suất: (15 ÷ 24) kW	4,07
34	Máy rút lõi di động	Công suất: ≥ 1,5 kW	19,00
35	Máy tỉa nét	Công suất: (0,57 ÷ 1,8) kW	104,80
36	Máy trổ nền	Công suất: (0,9 ÷ 1,2) kW	69,40
37	Máy xẻ đá cố định	Công suất: ≥ 32 kW	0,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
38	Máy xẻ đá cố định	Công suất: (24 ÷ 30) kW	0,50
39	Pa lăng xích điện	Tải trọng: ≥ 2 tấn	0,20
40	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	16,00
41	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,00
42	Bảng vẽ	Dài: (600 ÷ 650) mm; Rộng: (400 ÷ 450) mm	165,00
43	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,00
44	Bình đựng gas mi ni	Khối lượng tịnh khí nén 250g	4,00
45	Bồn chứa nước	Dung tích: (800 ÷ 1200) lít	102,90
46	Búa	Vật liệu: thép; Trọng lượng: ≤ 5kg	612,20
47	Bục bệ	Vật liệu: gỗ; Cao: (1000 ÷ 1100) mm	7,00
48	Bút chì kim	Loại ruột chì 0,5 mm	35,00
49	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	2,00
50	Cặp vẽ	Loại thông dụng trên thị trường	70,00
51	Chìa vặn đai ốc	Theo loại máy	11,20
52	Chổi sắt	Loại thông dụng trên thị trường	16,00
53	Cờ lê	Theo loại máy	5,00
54	Com pa	Phạm vi đo: (0 ÷ 350) mm	582,10
55	Cuộn dây chữa cháy và vòi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,00
56	Mẫu đá granit	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
57	Mẫu đá hoa vân	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
58	Mẫu đá hồng	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
59	Mẫu đá sa thạch	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
60	Mẫu đá trắng	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
61	Mẫu đá vôi	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
62	Mẫu đá xanh	Dài: (90 ÷ 130) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm; Dầy: (30 ÷ 35) mm	6,00
63	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	0,55
64	Đầu ống khoan	Áp suất: (8 ÷ 12) at	1,00
65	Súng phun sơn	Lưu lượng đầu ra: ≥ 150 ml/ph; Bình chứa: ≥ 0,45 lít	4,40
66	Súng hơi dùng khí nén	Lưu lượng đầu ra: ≥ 150 ml/ph	2,00
67	Dây cáp sắt	6 x 37; Đường kính 16 (15 mm)	2,10
68	Dây cáp vải	Kích thước: Chiều dài > 3000 mm; Bản rộng > 50 mm; Chiều dầy 10 mm	2,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
69	Dây dẫn nước	Dài ≥ 10 m; Đường kính 10 mm	969,80
70	Dây xích	Đường kính: 6,0 x 18 mm; Tải trọng: 1,1 tấn	0,50
71	Dây xích	Đường kính: 8,0 x 24 mm; Tải trọng: 2 tấn	0,50
72	Đục bạt	Đường kính thân: (6 ÷ 15) mm; Dài: (100 ÷ 200) mm; Kích thước lưỡi đục: (15 ÷ 25) mm	638,00
73	Đục bạt răng	Đường kính thân: (8 ÷ 30) mm; Dài: (100 ÷ 200) mm; Kích thước lưỡi đục: (10 ÷ 70) mm	427,00
74	Đục chạm	Vật liệu: hợp kim; Dài: (120 ÷ 150) mm; Đường kính thân: 10 mm; Kích thước lưỡi đục: (8 ÷ 12) mm	400,00
75	Đục chạm	Vật liệu: hợp kim; Dài: (120 ÷ 150) mm; Đường kính thân: 10 mm; Kích thước lưỡi đục: (2 ÷ 4) mm	384,00
76	Đục chạm loại nhỏ	Vật liệu: hợp kim; Dài: (120 ÷ 150) mm; Đường kính thân: 8 mm; Kích thước lưỡi đục: (5 ÷ 7) mm	384,00
77	Đục sôn phá thô	Vật liệu: thép; Dài: (200 ÷ 300) mm Đường kính thân: 35 mm	320,00
78	Đục sôn phá thô	Vật liệu: thép; Dài: (200 ÷ 300) mm Đường kính thân: 30 mm	504,00
79	Đục sôn phá thô	Vật liệu: thép; Dài: (200 ÷ 300) mm Đường kính thân: 25 mm	517,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
80	Đục sôn chi tiết	Vật liệu: thép; Dài: (150 ÷ 200) mm Đường kính thân: 20 mm	216,00
81	Đục sôn chi tiết	Vật liệu: thép; Dài: (150 ÷ 200) mm Đường kính thân: 15 mm	200,00
82	Đục sôn chi tiết	Vật liệu: thép; Dài: (150 ÷ 200) mm Đường kính thân: 10 mm	200,00
83	Hộp đựng dụng cụ	Vật liệu gỗ; Dài (400 ÷ 500) mm; Rộng (250 ÷ 350) mm; Dầy: (500 ÷ 700) mm	16,00
84	Dụng cụ đóng dây đai bằng pin	Loại thông dụng trên thị trường	3,40
85	Dụng cụ đóng dây đai thủ công	Loại thông dụng trên thị trường	3,40
86	Dưỡng cong	Loại thông dụng trên thị trường	35,00
87	Dưỡng vạch mẫu G1	Kích thước (450 x 300 x 2) mm	300,00
88	Dưỡng vạch mẫu G2	Kích thước (1000 x 400 x 2) mm	600,00
89	Panh	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	2,00
90	Kéo	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	2,00
91	Kéo	Lưỡi dài: (150 ÷ 200) mm; Chuôi dài: ≥ 100 mm	0,55
92	Nẹp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	4,00
93	Kính lúp	Độ phóng đại: (3 ÷ 15) X	10,46
94	Mặt nạ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
95	Mẫu hình tròn	Vật liệu: thạch cao màu trắng	7,00
96	Mẫu Hình vuông	Vật liệu: thạch cao màu trắng	7,00
97	Mẫu đường diềm	Vật liệu: thạch cao màu trắng	7,00
98	Mẫu khối cầu	Đường kính: ≥ 150 mm	7,00
99	Mẫu khối chóp	Cạnh chéo: (210 ÷ 230) mm; Đường kính đáy: (160 ÷ 170) mm	7,00
100	Mẫu khối hộp chữ nhật	Dài: (230 ÷ 250) mm; Rộng: (150 ÷ 180) mm; Cao: (150 ÷ 180) mm	7,00
101	Mẫu khối lăng trụ	Cao: (150 ÷ 180) mm; Đường kính: (100 ÷ 120) mm	7,00
102	Mẫu khối lập phương	Kích thước mỗi cạnh: ≥ 130mm	7,00
103	Mẫu khối lục lăng	Cao: (150 ÷ 180) mm; Bán kính: (50 ÷ 60) mm	7,00
104	Mẫu phù điêu hoa sen	Vật liệu: thạch cao; Dài: (400 ÷ 450) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17
105	Mẫu cảnh non bộ	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34
106	Mẫu phù điêu cây hoa hồng	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
107	Mẫu phù điêu cây hoa phù dung	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34
108	Mẫu phù điêu cây trúc	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34
109	Mẫu Phù điêu chữ	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34
110	Mẫu Phù điêu con phượng	Vật liệu: thạch cao; Dài: (650 ÷ 750) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17
111	Mẫu Phù điêu con rồng	Vật liệu: thạch cao; Dài: (650 ÷ 750) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17
112	Mẫu Phù điêu hoa cúc	Vật liệu: thạch cao; Dài: (650 ÷ 750) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17
113	Mẫu Phù điêu hoa mai	Vật liệu: thạch cao; Dài: (650 ÷ 750) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
114	Mẫu Phù điêu hoa văn	Vật liệu: thạch cao; Dài: (400 ÷ 450) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm; Dầy: (50 ÷ 70) mm	0,17
115	Mẫu Phù điêu mùa đông	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
116	Mẫu Phù điêu mùa hạ	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
117	Mẫu Phù điêu mùa thu	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
118	Mẫu Phù điêu mùa xuân	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
119	Mẫu Phù điêu tứ linh	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
120	Mẫu tranh phù điêu lưỡng long tranh châu	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 600) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
121	Mẫu Phù điêu Anh hùng tương ngộ	Vật liệu: thạch cao; Dài: (500 ÷ 800) mm; Rộng: (350 ÷ 400) mm; Dầy: (20 ÷ 60) mm	0,51
122	Mẫu tượng con nghê	Vật liệu: thạch cao; Cao: (400 ÷ 450) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	7,86
123	Mẫu tượng con sư tử	Vật liệu: thạch cao; Cao: (350 ÷ 400) mm; Dài: (200 ÷ 250) mm; Rộng: (150 ÷ 200) mm	7,86
124	Mẫu tượng con hổ	Vật liệu: thạch cao; Cao: (350 ÷ 400) mm; Dài: (150 ÷ 200) mm; Rộng: (100 ÷ 150) mm	7,86
125	Mẫu tượng con ngựa	Vật liệu: thạch cao; Cao: (350 ÷ 400) mm; Dài: (150 ÷ 200) mm; Rộng: (100 ÷ 150) mm	7,86
126	Mẫu tượng con voi	Vật liệu: thạch cao; Cao: (350 ÷ 400) mm; Dài: (200 ÷ 250) mm; Rộng: (150 ÷ 200) mm	7,86
127	Mẫu tượng em bé	Cao: (350 ÷ 400) mm; Dài: (150 ÷ 170) mm; Rộng: (100 ÷ 120) mm	7,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
128	Mẫu tượng cô gái	Vật liệu: thạch cao; Cao: (550 ÷ 650) mm; Dài: (300 ÷ 400) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	7,86
129	Mẫu tượng Kim Đồng	Vật liệu: thạch cao; Cao: (600 ÷ 800) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (250 ÷ 280) mm	0,86
130	Mẫu tượng phật A Di Đà	Vật liệu: thạch cao; Cao: (500 ÷ 550) mm; Dài: (350 ÷ 400) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	7,86
131	Mẫu tượng phật Di Lặc	Vật liệu: thạch cao; Cao: (500 ÷ 550) mm; Dài: (350 ÷ 400) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	7,86
132	Mẫu tượng phật Quan Âm Bồ Tát đứng	Vật liệu: thạch cao; Cao: (900 ÷ 1000) mm; Dài: (350 ÷ 400) m; Rộng: (170 ÷ 200) mm	7,86
133	Mẫu tượng Thánh gióng	Vật liệu: thạch cao; Cao: (550 ÷ 650) mm; Dài: (300 ÷ 400) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	0,86
134	Mẫu tượng Trần Hưng Đạo	Vật liệu: thạch cao; Cao: (550 ÷ 650) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
135	Mẫu tượng vua Đinh Tiên Hoàng	Vật liệu: thạch cao; Cao: (600 ÷ 800) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (250 ÷ 280) mm	0,86
136	Mẫu tượng vua Lý Thái Tổ	Vật liệu: thạch cao; Cao: (550 ÷ 650) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (170 ÷ 200) mm	0,86
137	Mẫu tượng đài cảm tử cho tổ quốc quyết sinh	Vật liệu: thạch cao; Cao: (550 ÷ 650) mm; Dài: (250 ÷ 300) mm; Rộng: (250 ÷ 300) mm	0,86
138	Thước chữ T	Dài: (300 ÷ 1000) mm	35,00
139	Thước kẹp	Phạm vi đo: (0 ÷ 350) mm	460,04
140	Thước ni vô	Dài 1000mm	0,80
141	Thước rút	Phạm vi đo: (0 ÷ 5000) mm	689,93
142	Thước thẳng	Chiều dài: (500 ÷ 2000) mm	713,54
143	Thước vuông	Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mm	688,43
144	Ê ke	Loại 900 và 1198	35,00
145	Giá vẽ	Dài: (600 ÷ 1800) mm; Rộng: (600 ÷ 650) mm; Chân sau cao: (1500 ÷ 1600) mm	70,00
146	Tủ kính	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	2,00
147	Tuốc nơ vít	Chiều dài ≤ 300mm; Đường kính thân ≥ 3mm	19,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
148	Kìm	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
149	Mỏ lết	Độ mở ngàm 13 ÷ 62 mm	1,50
150	Vồ	Vật liệu: gỗ; Trọng lượng: ≤ 5 kg	10,00
151	Súng bắn đinh	Áp suất hơi: 4 - 7 kg/cm²	3,40
152	Pa lăng xích kéo tay	Tải trọng: ≤ 1 tấn	10,60
153	Tròng vặn ốc	Độ ngàm 110 ÷ 150mm	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bàn chải sắt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	35,00
2	Băng dính y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
3	Bột đá	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
4	Bút chì gỗ	Chiếc	2B ÷ 4B	15,00
5	Bút chì gỗ	Chiếc	HB	18,95
6	Bút chì kim	Chiếc	Loại ruột chì 0,5 mm	0,2
7	Bút màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
8	Chổi lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
9	Chổi sắt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	35,00
10	Chổi than	Chiếc	Theo loại máy	1,07
11	Đá mài	Viên	Đường kính đá 200 mm	0,04
12	Đá mài mịn	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: (800 ÷ 1500)/cm²	18,66
13	Đá mài thô	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: (200 ÷ 350)/cm²	18,66
14	Đá nhân tạo	m^3	Kích thước: (450 x 300 x 70) mm	0,00
15	Đá tự nhiên	m^3	Kích thước: (450 x 300 x 70) mm	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Dầu bóng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,10
17	Dầu nhờn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
18	Dây đai PP	m	Khổ rộng: 15 mm; Độ dày: 0,6 ÷ 1,0 mm	0,5
19	Đinh	Hộp	Loại (F20 ÷ F50) mm	0,10
20	Găng tay	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	39,85
21	Giấy Croky	Tờ	Loại giấy khổ A3	44,00
22	Giấy in	Tờ	Loại giấy khổ A4	542,43
23	Giấy ráp mài nước	Tờ	Cỡ hạt 180 ÷ 1500	110,00
24	Giấy than	Tờ	Loại giấy khổ A4	33,0
25	Gỗ nhóm V	m^3	Kích thước ≥ (1000 x 100 x 150) mm	0,1
26	Gỗ nhóm V	m^3	Kích thước ≥ (1000 x 100 x 150) mm	0,01
27	Gỗ nhóm V	m^3	Kích thước ≥ (700 x 80 x 30) mm	0,01
28	Hóa chất đánh bóng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
29	Hóa chất làm thẩm màu đá	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
30	Hóa chất nhuộm màu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
31	Keo 2 thành phần	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
32	Khẩu trang	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	39,20
33	Kính trắng	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	28,26
34	Lưỡi cắt	Chiếc	Đường kính: (110 ÷ 230) mm	33,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
35	Lưỡi cưa cắt đá cố định	Chiếc	Đường kính: ≤ 800 mm	0,01
36	Lưỡi cưa cắt đá cố định loại vừa	Chiếc	Đường kính: (800 ÷ 1200) mm	0,01
37	Lưỡi cưa cắt đá cố định	Chiếc	Đường kính: (1200 ÷ 2500) mm	0,01
38	Lưỡi cưa lọng	Chiếc	Đường kính (1 ÷ 2 x 400) mm	30
39	Lưỡi mài đá	Chiếc	Đường kính (110 ÷ 180) mm	0,02
40	Lưỡi máy dùi	Chiếc	Đường kính (4 ÷ 25) mm	0,05
41	Lưỡi máy tỉa nét	Chiếc	Đường kính (4 ÷ 15) mm	48,88
42	Lưỡi máy dùi	Chiếc	Đường kính (20 ÷ 25) mm	27,76
43	Lưỡi úp mài đá	Chiếc	Đường kính (110 ÷ 180) mm	34,33
44	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,36
45	Mũi khoan	Chiếc	Đường kính mũi: (6 mm ÷ 20) mm	0,01
46	Mũi khoan đá	Chiếc	Đường kính mũi: 30 mm	0,14
47	Mũi khoan đá	Chiếc	Đường kính mũi: (4mm ÷ 20) mm	12,10
48	Mũi khoan rút lõi	Chiếc	Đường kính (16 ÷ 36) mm	4,2
49	Mũi trổ nền	Chiếc	Đường kính (4 ÷ 20) mm	12,0
50	Nỉ đánh bóng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	60,00
51	Tẩy	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,30
52	Vải băng y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
53	Ván ép	Tấm	Kích thước (1220 x 2440 x 2) mm	0,004
54	Giẻ lau	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
55	Nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	4,94
56	Khí gas	kg	Gas Petrolimex	0,05
57	Chậu đựng nước	Chiếc	Đường kính: 500 mm	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Phôi liệu đá	m^3	Kích thước ≥ (200 x 100 x 5) mm	0,08
59	Phôi liệu đá D1	m^3	Kích thước ≥ (450 x 300 x 50) mm	0,027
60	Phôi liệu đá D2	m^3	Kích thước ≥ (750 x 300 x 70) mm	0,032
61	Phôi liệu đá E1	m^3	Kích thước ≥ (450 x 300 x 70) mm	0,064
62	Phôi liệu đá E2	m^3	Kích thước ≥ (900 x 600 x 120) mm	0,13
63	Phôi liệu đá F1	m^3	Kích thước ≥ (800 x 300 x 50) mm	0,17
64	Phôi liệu đá F2	m^3	Kích thước ≥ (800 x 600 x 70) mm	0,07
65	Phôi liệu đá G1	m^3	Kích thước ≥ (450 x 300 x 200) mm	0,135
66	Phôi liệu đá G2	m^3	Kích thước ≥ (1000 x 400 x 300) mm	1,20
67	Phôi liệu đá M	m^4	Kích thước ≥ (1000 x 1000 x 70) mm	0,07
68	Sản phẩm đá H	Tấm	Kích thước ≥: (450 x 300 x 70) mm; (800 x 400 x 60) mm; (800 x 600 x 60) mm; (450 x 300 x 200) mm; (1000 x 400 x 300) mm	0,01
69	Sản phẩm đá I	Tấm	Kích thước ≥: (450 x 300 x 70) mm; (800 x 400 x 60) mm; (800 x 600 x 60) mm; (450 x 300 x 200) mm; (1000 x 400 x 300) mm	0,01
70	Sản phẩm đá K	Tấm	Kích thước ≥: (450 x 300 x 70) mm; (800 x 400 x 60) mm; (800 x 600 x 60) mm; (450 x 300 x 200) mm; (1000 x 400 x 300) mm	0,01

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ LOGISTIC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Logistic

Mã ngành, nghề: 5340113

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Logistic

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Logistic

III. Định mức vật tư ngành, nghề Logistic

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Logistic trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Logistic do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Logistic trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1438 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Logistic, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ: Logistic

Mã ngành, nghề: 5340113

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Trình độ/Bậc kỹ năng của người lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	*Định mức lao động lý thuyết*	*12,37*
2	*Định mức lao động thực hành*	*55,83*
II	**Định mức lao động gián tiếp**	10,23

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**			
1	Máy vi tính	Bộ	Loại thông số kỹ sử thuật dụng trên thị trường	12,45
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	12,45
3	Bảng tương tác	Bộ	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443 x 55) mm	10,3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bảng từ	Chiếc	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	10,3
6	Máy tính cầm tay	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	3,18
A	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**			
1	Bảng di động	Chiếc	Kích thước: ≥ (1200 x 1800) mm	1,67
2	Bảng từ	Chiếc	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	30,26
3	Bảng tương tác	Chiếc	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443 x 55) mm	17,28
4	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
5	Bộ đàm	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	15,00
6	Bộ ngáng cẩu	Bộ	Sức chịu tải: ≥ 5 tấn	2,78
7	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	1,66
8	Cáp thép	Chiếc	- Đường kính: 10 mm - Dài: 20 m	5,56
9	Cần cẩu	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	4,45
10	Container	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	5

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
11	Dây móc xích	Chiếc	Chiều dài: 10 m	11,11
12	Đèn pin	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	11,67
13	Điện thoại bàn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	97,80
14	Bộ dụng cụ cứu thương	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0,83
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,98
16	Hệ thống báo động	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,94
17	Hệ thống băng chuyền	Hệ thống	- Kích thước: + Cao: (620 ÷ 900) mm + Dài: 5m - Tải trọng: (40 ÷ 200) Kg/m	4,72
18	Hệ thống camera giám sát	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,94
19	Hệ thống mạng LAN *Bao gồm các thiết bị* *- Switch* *- Patch panel* *- WallPlate* *- Hệ thống cáp*	Hệ thống	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,94
20	Hệ thống kệ kho hàng bằng thép	Hệ thống	- Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện - Số tầng: ≤ 3 tầng	14,17

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
21	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	1,94
22	Máy chấm công	Bộ	- Tốc độ xử lý: ≤ 1s/1 lần chấm công - Kết nối với máy vi tính: Qua cổng RS - 232/485, TCP/IP	1,67
23	Máy chiếu (Projector)	Bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	8,28
24	Máy chiếu vật thể	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,11
25	Máy may bao cầm tay	Bộ	- Tốc độ may: ≤ 10 m/phút - Độ dày: ≤ 10 mm	8,33
26	Máy hút ẩm	Bộ	Công suất hút ẩm: ≥ 50 lít/ngày	1,67
27	Máy hút bụi	Bộ	Công suất: ≤ 1200 W Dung tích thùng chứa: ≤ 15L	1,67
28	Máy hút mùi công nghiệp	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,67
29	Máy hủy giấy	Bộ	- Kích thước sợi cắt: ≤ (3 x 4) mm - Tốc độ hủy: ≤ 3 m/phút; - Công sức hủy tối đa: ≤ 17 tờ	1,67
30	Máy fax	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,67
31	Máy scan	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	1,67
32	Máy in	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	34,26

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
33	Máy photocopy	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	3,89
34	Máy vi tính	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	700,71
35	Mâm nâng	Chiếc	Kích thước: ≤ (2400 x 2500) mm	13
36	Phần mềm Logistic tích hợp	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	15,88
37	Phần mềm mô phỏng máy móc thiết bị xếp dỡ hàng hóa	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,22
38	Phần mềm văn phòng	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	26,39
39	Tủ đựng hồ sơ	Chiếc	Kích thước: (1.000 x 450 x 1830) mm	12,94
40	Thiết bị kiểm kho	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	18,34
41	Xà beng	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	8,33
42	Xe nâng chạy bằng diezel	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 3.000 kg	9,45
43	Xe nâng điện	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.500 kg	3,33
44	Xe nâng tay	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.000 kg	3,33
45	Lưới cẩu hàng	Chiếc	Kích thước: (6 x 3) m	2,78

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
46	Dây sling	Chiếc	- Đường kính: 30 mm, - Dài: 20 m	2,78
47	Đệm chống va	Chiếc	Vật liệu: cao su	11,11
48	Xích sến	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
49	Maní	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
50	Móc câu	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
51	Móc gài	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
52	Bàn điều khiển	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	4,72
53	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	Có khả năng mở rộng kết nối	4,72
54	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	4,72
55	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	4,72
56	Tai nghe	Bộ	Loại có micro gắn kèm	89,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bảng kẹp giấy	Chiếc	Kích thước: - Ngang: 60 cm - Cao: 100cm	0,01
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,84
3	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,86

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
4	Cây lau nhà	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Chổi các loại	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
6	Chổi lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Còng lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
8	Găng tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,1
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
10	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	1,45
11	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
12	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
13	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
14	Mực máy photo	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
15	Nhớt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
16	Pallet	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
17	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,76

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ LOGISTIC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Logistic

Mã ngành, nghề: 6340113

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Logistic

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Logistic

III. Định mức vật tư ngành, nghề Logistic

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Logistic trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Logistic do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Logistic trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Logistic trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên; lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2270 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Logistic, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ: LOGISTIC

Mã ngành, nghề: 6340113

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Trình độ/Bậc kỹ năng của người lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	*Định mức lao động lý thuyết*	*19,57*
2	*Định mức lao động thực hành*	*88,06*
II	**Định mức lao động gián tiếp**	16,14

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**			
1	Máy vi tính	Bộ	Loại thông số kỹ thuật sử dụng trên thị trường	19,67
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	19,67
3	Bảng tương tác	Bộ	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443 x 55) mm	16,95

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bảng từ	Chiếc	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	16,95
6	Máy tính cầm tay	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,60
A	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**			
1	Bảng di động	Chiếc	Kích thước: ≥ (1200 x 1800) mm	1,67
2	Bảng từ	Chiếc	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	43,88
3	Bảng tương tác	Chiếc	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443 x 55) mm	28,60
4	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
5	Bộ đàm	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	63,34
6	Bộ ngáng cẩu	Bộ	Sức chịu tải: ≥ 5 tấn	2,78
7	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo hộ lao động	1,94
8	Cáp thép	Chiếc	- Đường kính: 10 mm - Dài: 20 m	5,56
9	Cần cẩu	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	4,45
10	Container	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	7,50

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
11	Dây móc xích	Chiếc	Chiều dài: 10 m	11,11
12	Đèn pin	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	11,67
13	Điện thoại bàn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	110,24
14	Bộ dụng cụ cứu thương	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,11
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	2,78
16	Hệ thống báo động	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,05
17	Hệ thống băng chuyền	Hệ thống	- Kích thước: + Cao: (620 ÷ 900) mm + Dài: 5m - Tải trọng: (40 ÷ 200) kg/m	5,00
18	Hệ thống camera giám sát	Hệ thống	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	9,16
19	Hệ thống mạng LAN *Bao gồm các thiết bị* *- Switch* *- Patch panel* *- WallPlate* *- Hệ thống cáp*	Hệ thống	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	2,77
20	Hệ thống kệ kho hàng bằng thép	Hệ thống	- Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện - Số tầng: ≤ 3 tầng	17,50

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
21	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	5,55
22	Máy chấm công	Bộ	- Tốc độ xử lý: ≤ 1s/1 lần chấm công - Kết nối với máy vi tính: Qua cổng RS - 232/485, TCP/IP	1,67
23	Máy chiếu (Projector)	Bộ	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	13,38
24	Máy chiếu vật thể	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
25	Máy may bao cầm tay	Bộ	- Tốc độ may: ≤ 10 m/phút - Độ dày: ≤ 10 mm	10,00
26	Máy hút ẩm	Bộ	Công suất hút ẩm: ≥ 50 lít/ngày	1,67
27	Máy hút bụi	Bộ	Công suất: ≤ 1200 W Dung tích thùng chứa: ≤ 15L	2,78
28	Máy hút mùi công nghiệp	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
29	Máy hủy giấy	Bộ	- Kích thước sợi cắt: ≤ (3 x 4) mm - Tốc độ hủy: ≤ 3m/phút; - Công sức hủy tối đa: ≤ 17 tờ	1,67
30	Máy fax	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67
31	Máy scan	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,67

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
32	Máy in	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	39,60
33	Máy in mã vạch	Bộ	- Tốc độ in: ≥ 8 IPS - Độ rộng in: ≥ 103,9 mm	10
34	Máy photocopy	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	3,89
35	Máy vi tính	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1046,88
36	Mâm nâng	Chiếc	Kích thước: ≤ (2400 x 2500) mm	15,50
37	Phần mềm Logistics tích hợp	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	20,84
38	Phần mềm mô phỏng máy móc thiết bị xếp dỡ hàng hoá	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,22
39	Phần mềm khai báo hải quan	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	2,50
40	Phần mềm văn phòng	Bộ	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm - Cài đặt được 19 máy vi tính	31,67
41	Quạt công nghiệp	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	1,11
42	Tủ đựng hồ sơ	Chiếc	Kích thước: (1.000 x 450 x 1830) mm	21,94

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
43	Thiết bị kiểm kho	Bộ	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	30,01
44	Xà beng	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	8,33
45	Xe nâng chạy bằng diezel	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 3.000 Kg	11,95
46	Xe nâng điện	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.500 Kg	3,33
47	Xe nâng tay	Chiếc	Tải trọng nâng: ≥ 2.000 Kg	3,33
48	Lưới cẩu hàng	Chiếc	Kích thước: (6 x 3) m	2,78
49	Dây sling	Chiếc	- Đường kính: 30 mm, - Dài: 20 m	2,78
50	Đệm chống va	Chiếc	Vật liệu: cao su	11,11
51	Xích sến	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
52	Maní	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
53	Móc câu	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
54	Móc gài	Chiếc	Sức nâng: ≥ 5 tấn	2,78
55	Bàn điều khiển	Chiếc	Loại thông số kỹ thuật dụng trên thị trường	4,72
56	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	Có khả năng mở rộng kết nối	4,72
57	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	4,72
58	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	4,72
59	Tai nghe	Bộ	Loại có micro gắn kèm	89,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bảng kẹp giấy	Chiếc	Kích thước: - Ngang: 60 cm - Cao: 100 cm	0,01
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,30
3	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,19
4	Cây lau nhà	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Chổi các loại	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
6	Chổi lông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Còng lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
8	Găng tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,91
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
10	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	1,66
11	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
12	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
13	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,47
14	Mực máy photo	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
15	Nhớt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
16	Pallet	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
17	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,76

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 5340302

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1275 không bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mã ngành, nghề: **5340302**

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**58.91**
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12.63
2	Định mức giờ dạy thực hành	46,28
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**8.84**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam và còn hiệu lực thi hành	11.01
2	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	7.94
3	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 x 1800	8.06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8.03
5	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; kích thước vùng tương tác: 160,5 x 119,5	8.03
6	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	8.03
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	7.89
8	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	7.89
9	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	13.62
10	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
11	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
12	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06
13	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
14	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
15	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kiểm kê quỹ tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
17	Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06
18	Bộ chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
19	Bảng kê nhập - xuất - tồn	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
20	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
21	Sổ chi tiết số dư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
25	Sổ đối chiếu luân chuyển	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
26	Thẻ kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
27	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
29	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
30	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
33	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán phải trả người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
34	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
35	Sổ tổng hợp thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
36	Sổ chi tiết công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.09
37	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.26
38	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
39	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.09
40	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
41	Sổ đăng ký thẻ TSCĐ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
42	Sổ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
43	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.26
55	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
56	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tính chiết khấu cho khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
57	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
58	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết giá vốn hàng bán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
59	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Tiếp nhận chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
60	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
61	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Đối chiếu và lập báo cáo công nợ phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.03
62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Xử lý nợ phải thu khó đòi	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
63	Bộ chứng từ mẫu kế toán tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.49
65	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Xây dựng định mức chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
67	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Phân bổ chi phí trả trước, trích trước chi phí vào chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
68	Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
69	Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
70	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết chi phí máy thi công	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
71	Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
72	Sổ chi tiết chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.29
73	Chứng từ mẫu kế toán lao động tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
74	Chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
75	Chứng từ mẫu kế toán bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Chứng từ mẫu kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
77	Chứng từ mẫu liên quan khác	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định hiện hành	0.29
78	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.03
79	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.23
80	Sổ cái Tài khoản chi phí bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.17
81	Sổ cái Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.17
82	Dự toán chi phí	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.29
83	Dự toán trích trước	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.29
84	Mẫu Sổ kế toán chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.57
85	Sổ sách liên quan đến Kế toán tổng hợp các tài khoản	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.86
86	Bảng cân đối kế toán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
87	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06
88	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06
89	Các bảng phân tích tài chính trong doanh nghiệp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.43
A	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens. Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 x 1800	61.44
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	703.25
3	Máy in A4	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	33.72
4	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; kích thước vùng tương tác: 160,5 x 119,5	45.39
5	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	37.83
6	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	44.44
7	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	63.44
8	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	613.83
9	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	640.75
10	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	36.28
11	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	102.53

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.23
13	Thước kẻ	Loại thông dụng trên thị trường	428.06

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4, độ sáng 90	1570.11
2	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0.90
3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2.65
4	Giấy than	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8.21
5	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2.88
6	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1.99
7	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
8	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
9	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
10	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
11	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tạm ứng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
12	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán phải trả người bán	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
13	Bộ chứng từ liên quan đến bán hàng và cung cấp dịch vụ	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
14	Bộ chứng từ liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
15	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
16	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	26.83
17	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	27.54
18	Bìa	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	79.22
19	Ghim dập	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2.78

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 6340302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Kế toán doanh nghiệp

II. Định mức thiết bị nghề Kế toán doanh nghiệp

III. Định mức vật tư nghề Kế toán doanh nghiệp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2305 không bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mã ngành, nghề: **6340302**

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**107,44**
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,83
2	Định mức giờ dạy thực hành	85,61
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**16,12**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam và còn hiệu lực thi hành	18,63
2	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	12,257
3	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 x 1800	22,029
4	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,286

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; kích thuớc vùng tương tác: 160,5 x 119,5	21
6	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	19,829
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	22.114
8	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	22
9	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	26,04
10	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.086
11	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0,086
12	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0,057
13	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0,086
14	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0,114
15	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.143

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kiểm kê quỹ tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.143
17	Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.114
18	Bộ chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
19	Bảng kê nhập - xuất - tồn	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
20	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
21	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
22	Sổ đối chiếu luân chuyển	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
23	Thẻ kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
24	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
25	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
27	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
29	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán phải trả người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
30	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
31	Sổ tổng hợp thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
32	Sổ chi tiết công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.086
33	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.257
34	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
35	Thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
36	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.086

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
41	Sổ đăng ký thẻ TSCĐ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
42	Sổ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
43	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kiểm kê tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.057
44	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến tính giá bất động sản đầu tư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.229
45	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết bất động sản đầu tư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.229
46	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán đầu tư tài chính	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.171
47	Bộ sổ mẫu chi tiết các khoản đầu tư tài chính	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.171
48	Bộ chứng từ mẫu kế toán các khoản vay	*Theo quy định của Ngân hàng*	0.171
49	Bộ chứng từ mẫu kế toán các khoản vay	*Theo quy định của Ngân hàng*	0.171

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
50	Sổ chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.4
51	Biên bản đối chiếu công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
52	Sổ chi tiết công nợ phải trả	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.114
53	Bảng kê tính lãi vay	Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	0.086
54	Bảng kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay	Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	0.086
55	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.229
57	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tính chiết khấu cho khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.114
59	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.143
60	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết giá vốn hàng bán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.2
61	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Tiếp nhận chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.229
63	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Đối chiếu và lập báo cáo công nợ phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.2
62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Xử lý nợ phải thu khó đòi	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.229
63	Bộ chứng từ mẫu kế toán tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.457
64	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
65	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.429
66	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Xây dựng định mức chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
67	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Phân bổ chi phí trả trước, trích trước chi phí vào chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
68	Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
70	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết chi phí máy thi công	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
71	Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
72	Sổ chi tiết chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.286
73	Tờ khai lệ phí môn bài (tạm tính)	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.229
74	Tờ khai lệ phí môn bài (thực tế)	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.229
75	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.514
76	Tờ khai thuế giá trị gia tăng	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.286
77	Bảng kê hóa đơn GTGT	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp	0.486
78	Hóa đơn GTGT đầu ra (đầu vào)	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.486
79	Bảng kê chứng từ hàng hóa mua vào, bán ra	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp	0.486
80	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
81	Sổ cái tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.143
82	Bảng kê chi phí	Mẫu do doanh nghiệp tự thiết kê	0.143
83	Bảng kê doanh thu	Mẫu do doanh nghiệp tự thiết kê	0.143
84	Các văn bản pháp lý liên quan đến Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam	0.314
85	Bảng thanh toán tiền lương, tiền thưởng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.171
87	Tờ khai thuế tài nguyên	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.171
88	Chứng từ mẫu liên quan đến việc quyết toán thuế tài nguyên	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.229
89	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế bảo vệ môi trường	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171
90	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171
91	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.143
92	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế hải quan	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
93	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết các khoản thuế	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.457
94	Chứng từ mẫu kế toán lao động tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.286
95	Chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.286
96	Chứng từ mẫu kế toán bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.286
97	Chứng từ mẫu kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.286
98	Chứng từ mẫu liên quan khác	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định hiện hành	0.286
99	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.029
100	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.6
101	Sổ cái Tài khoản chi phí bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.171
102	Sổ cái Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.171

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
103	Dự toán chi phí	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.286
104	Dự toán trích trước	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.286
105	Mẫu Sổ kế toán chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.571
106	Sổ sách liên quan đến Kế toán tổng hợp các tài khoản	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.857
107	Bảng cân đối kế toán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.429
108	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.429
109	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0,429
200	Các bảng phân tích tài chính trong doanh nghiệp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0,714
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens. Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 x 1800	104,28
2	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1339,51
3	Máy in A4	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	59,84
4	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; kích thước vùng tương tác: 160,5 x 119,5	79,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	62,32
6	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	73,82
7	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	130,49
8	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	987,85
9	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	942,47
10	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	72,67
11	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	34,2
12	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1,37
13	Thước kẻ	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	752,78

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4, độ sáng 90	2289.56
2	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	1.31
3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4.38
4	Giấy than	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8.21
5	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4.60
6	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3.11
7	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Tiêu hao
8	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
9	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
10	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
11	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tạm ứng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
12	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán phải trả người bán	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
13	Bộ chứng từ liên quan đến bán hàng và cung cấp dịch vụ	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
14	Bộ chứng từ liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
15	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
16	Bút dạ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	34.55
17	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	37.76
18	Bìa	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	119.75
19	Ghim dập	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4.51

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản lý khai thác công trình thủy lợi

Mã ngành, nghề: 5340429

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi trình độ Trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi, trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.700 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản lý khai thác công trình thủy lợi, trình độ Trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mã ngành, nghề: 5340429

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	91,43
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,55
2	Định mức giờ dạy thực hành	69,88
II	**Định mức lao động gián tiếp**	13,71

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,55
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800	21,55
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Âu thuyền*	Quy mô phù hợp với cơ sở đào tạo	0,67
2	Bảng so mầu	Theo TCVN về hóa nghiệm	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
3	Bảng di động	Lật được 2 mặt kích thước: 800 x 1200	20,75
4	Bảng kết quả tưới tiêu	Phù hợp với tính chất công việc	8,00
5	Bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	10,00
	Quần áo bảo hộ		
	Mũ cứng		
	Dày bảo hộ		
	Áo phao		
	Phao bơi		
	Kính bảo hộ		
	Khẩu trang bảo hộ		
	Dây an toàn		
	Găng tay cao su		
	Ủng cao su		
6	Bể bơi*	Theo TCVN 4260:2012	1,67
7	Biểu mẫu hợp đồng tưới, tiêu	Phù hợp với tính chất công việc	5,33
8	Biểu mẫu kế hoạch tưới	Phù hợp với tính chất công việc	5,33
9	Bình đồ tưới tiêu	Phù hợp với mô hình hệ thống thủy nông	9,33
10	Bộ bản vẽ hệ thống công trình thủy lợi	TCVN 8223:2009	4,33
11	Bộ dụng cụ bơi lội	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Quần áo bơi		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Chân vịt		
	Kính bơi		
	Phao bơi		
12	Chương trình giám sát Scada	Phù hợp với mô hình hệ thống thủy nông	0,89
13	Cửa van cung	TCVN 8299:2009. Kích thước phù hợp với kênh dẫn	4,67
14	Cửa van phẳng	TCVN 8299:2009. Kích thước phù hợp với kênh dẫn	4,67
15	Dàn giáo định hình	Diện tích ≥ $6m^2$	3,00
16	Dập ghim	Loại thông dụng	7,00
17	Đồng hồ bấm giờ	Độ chính xác đến 1/10s	3,50
18	Dụng cụ gia công cốt thép		6,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Vam uốn	Loại thông dụng	
	Bàn uốn	Loại thông dụng	
	Đe	Loại thông dụng	
	Búa đinh: 03	Trọng lượng: ≥ 0,5kg	
	Kéo cắt thép	Cắt được thép có đường kính: ≤ 8mm	
	Móc buộc thép: 03	Đường kính: 6 mm	
19	Dụng cụ mộc	Loại thông dụng	6,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bào		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Dao dựa		
	Cưa		
	Đục		
	Búa đinh		
	Xà cậy		
20	Dụng cụ xây, lát đá		10.00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Búa xây - pha đá: 03	*Khối lượng: ≤ 3kg*	
	Dụng cụ làm mạch	*Loại thông dụng trên thị trường*	
	Que thép: 03	*Đường kính d = 16mm*	
21	Dụng cụ cơ khí cầm tay		18,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Clê	*Gồm 24 chi tiết; Loại hệ mét cỡ từ: 4mm ÷ 32mm*	
	Búa đinh	*Khối lượng: ≤ 1kg*	
	Mỏ lết	Loại thông dụng trên thị trường	
	Đục		
	Xà beng		
	Cưa sắt: 03		
	Dũa: 03		
	Kìm cá sấu		
	Tuýp khẩu		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
23	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	9,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Nẹp bằng tre (gỗ)		
	Túi cứu thương		
	Cáng cứu thương		
24	Dụng cụ đo độ mặn	Thang đo 0 - 100.0ppt Độ chính xác ± 2% FS	2,50
25	Dụng cụ đo độ pH	Phạm vi đo từ (0,14) pH	4,00
26	Dụng cụ đo hàm lượng phù sa	Theo TCVN về hóa nghiệm	1,00
27	Dụng cụ đo lưu tốc	- Phạm vi đo 10m/s - Có phụ kiện kèm theo	4,50
28	Dụng cụ đo mưa	Theo tiêu chuẩn thủy văn	1,00
29	Dụng cụ đo mưa, gió	Công suất 10W, độ phân giải 0.1mm	29,17
30	Dụng cụ đo mực nước	Kích thước phù hợp với vị trí lắp đặt	4,87
31	Dụng cụ đo sâu	Phạm vi đo ≤ 10m	4,67
32	Dụng cụ đo, kiểm tra trong thi công	Loại thông dụng trên thị trường	101,67
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước tầm		
	Thước mét		
	Thước vuông		
	Ni vô		
	Dây ti ô		
	Dọi		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
33	Dụng cụ khơi thông dòng chảy	Loại thông dụng trên thị trường	34,67
	Quần áo mưa		
	Cuốc + cán: 02		
	Xẻng + cán: 02		
	Ủng đi mưa		
	Câu liêm		
	Dao quắm		
	Quần áo lội nước		
	Liềm: 05		
	Dao dựa		
	Cào vớt rác		
34	Dụng cụ ngành, nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tuốc nơ vít 2 cạnh		
	Tuốc nơ vít 4 cạnh		
	Kìm cắt dây các loại		
	Kìm tuốt dây các loại		
	Kìm mỏ nhọn		
	Bút thử điện		
	Mỏ hàn điện		
	Mỏ lết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
35	Dụng cụ thi công cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	90,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bàn xoa		
	Bay xây		
	Dao xây		
	Cuốc		
	Cuốc chim		
	Cào		
	Đầm thủ công		
	Dụng cụ bả ma tít		
	Doa tưới nước		
	Thùng		
	Xô		
	Xẻng		
	Xà cạy		
	Xe rùa		
	Xà beng		
	Búa đinh		
	Bay bắt mạch		
	Hộc đong vật liệu		
36	Dụng cụ vẽ kỹ thuật		3,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước thẳng	*Độ chính xác: ≤ 1mm;* *Chiều dài: 0,3m ÷ 1m*	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Thước chữ T	*Độ chính xác: ≤ 1mm*	
	Thước cong	*Đủ các dạng đường cong*	
	Thước đo độ	*Độ chính xác: ≤ 1°*	
	Thước tỷ lệ	*Độ chính xác: ≤ 1mm*	
	Êke	*Độ chính xác: ≤ 1mm;* *Gồm êke 45° và 60°*	
	Thước ghost chữ	Theo TCVN về vẽ kỹ thuật	
	Com pa vẽ kỹ thuật		
37	File hồ sơ	Loại thông dụng, khổ A4	42,00
38	Hệ thống báo hiệu công trường	Theo tiêu chuẩn về xây dựng	7,11
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Biển báo hiệu		
	Đèn báo hiệu		
	Rào chắn		
	Dây căng		
39	Hình nộm sơ cứu	Loại có phối giả	1,78
40	Hồ sơ công trình	Theo tiêu chuẩn về công trình thủy lợi	0,28
41	Hồ sơ quản lý công trình tưới tiêu	Theo tiêu chuẩn về công trình thủy lợi	14,67
42	Hợp đồng tiêu	Phù hợp với sơ đồ, bình đồ tưới, tiêu trong danh mục	5,33
43	Hợp đồng tưới	Phù hợp với sơ đồ, bình đồ tưới, tiêu trong danh mục	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
44	Kế hoạch tưới	Phù hợp với mô hình hệ thống thủy nông	34,67
45	Kênh mương*	Mặt cắt tối thiểu 3 x 5m L ≥ 70m	0,44
46	Kẹp file	Loại thông dụng khổ A4	13,00
47	La bàn	Loại thông dụng dùng để định hướng	8,33
48	Loa, mic	Chuyên dùng dạy ngoại ngữ	0,86
49	Máng đo nước hình tam giác	Lưu lượng đo ≥ $50m^3/h$	2,17
50	Máng đo nước hình thang	Lưu lượng đo ≥ $50m^3/h$	2,17
51	Mẫu phiếu bàn giao	Theo quy định	1,00
52	Máy đo độ mặn	Thang đo 0 - 100.0ppt Độ chính xác ± 2% FS	1,00
53	Máy đo độ PH	Dải đo 0.00 ~ 14.00pH; Độ chính xác: ± 0.01pH	0,80
54	Máy đo mưa	Công suất 10W, độ phân giải 0.1mm	2,17
55	Máy đo mực nước ngầm	Phạm vi đo: 50m; Độ chính xác: ±1mm;	3,00
56	Máy đo mực nước tự ghi	- Phạm vi đo ≥ 5m - Tốc độ ghi ≥ 1/10s	1,00
57	Máy đóng mở kiểu tời	Công suất 3,5 ÷ 5KW	6,61
58	Máy đóng mở kiểu vít	Tay quay + chạy điện. Công suất 5,5 ÷ 7KW	6,61
59	Máy hồi âm	Thang đo sâu: 0.6 - 80 mét	1,00
60	Máy in	In đen trắng, khổ A4	9,19

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
61	Máy kinh vĩ	Độ phóng đại: ≥ 24X Độ chính xác ≤ 2'	7,67
	Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng	
	Mia: 02 chiếc		
	Tiêu: 03 chiếc		
	Thước cuộn 5m		
	Dọi		
	Bộ đinh thép 11 que		
62	Máy mài	Loại cầm tay cỡ đá 110mm	5,06
63	Máy thủy bình	Độ phóng đại: ≥ 24X Độ chính xác: ≤ ± 2mm/1km	7,17
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Mia		
	Tiêu: 06		
	Thước cuộn		
	Dọi		
	Bộ đinh thép		
64	Máy tính cầm tay	Loại máy tính kỹ thuật	13,50
65	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,54
66	Mô hình hệ thống thủy nông*	Dạng sa bàn Vận hành được Kích thước phù hợp với cơ sở đào tạo	17,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cụm công trình đầu mối hồ chứa		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Cụm công trình trạm bơm		
	Công trình dẫn nước và điều tiết nước: Kênh, cống điều tiết		
	Hệ thống tiêu thụ nước		
67	Mô hình hệ thống tưới tiết kiệm nước*	Qui mô phù hợp với đào tạo	17,17
68	Mô hình hiện trạng kênh cứng	Qui mô phù hợp với đào tạo	5,78
69	Mô hình hiện trạng kênh đất	Qui mô phù hợp với đào tạo	2,67
70	Ống nghiệm	Theo tiêu chuẩn về hóa nghiệm	7,67
71	Phần mềm hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ	Có từ điển hỗ trợ các ngoại ngữ và tiếng Việt; Hỗ trợ ghi âm, phát âm; Hỗ trợ các định dạng video thông dụng và các phần mềm kèm theo	0,86
72	Phao	Theo TCVN về thủy văn	1,33
73	Sơ đồ tưới, tiêu	Theo TCVN về công trình thủy lợi	12,67
74	Thang chữ A	Chiều cao ≥ 2m	4,00
75	Thiết bị nâng hạ		10,33
	Mỗi bộ bao gồm:	*Tải trọng nâng: ≤ 2 tấn*	
	Kích thủy lực	*Chiều cao nâng ≤ 8m;* *Tải trọng nâng ≤ 5 tấn*	
	Tó 3 chân	Tải trọng ≥ 100 Kg	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
76	Thước mét	Thước cuộn L ≥ 50m	2,75
77	Thuyền	Tải trọng ≥ 100Kg	7,18
78	Trạm đo nước tự ghi*	Quy mô phù hợp với cơ sở đào tạo	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Phấn viết bảng	Viên	Phấn không bụi thông dụng	17,00
2	Bàn chải sắt	Chiếc	Loại thông dụng	1,75
3	Băng	Cuộn	Theo tiêu chuẩn y tế	1,33
4	Băng keo Simily	Cuộn	Loại thông dụng	1,61
5	Băng tan	Cuộn	Loại thông dụng	0,50
6	Bao tải	Chiếc	Loại sợi đay	1,00
7	Béc phun	Bộ	Loại thông dụng	0,25
8	Biểu mẫu nghiệm thu	Tờ	Theo quy định	3,00
9	Bông hút nước	Gói	Theo tiêu chuẩn y tế	3,00
10	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng	15,00
11	Cát đen	m^3	Mô đun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	1,02
12	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn ML ≥ 2	0,39
13	Tấm cao su non	m^2	Chiều dày ≥ 3mm	0,50
14	Cây chống	Cây	D ≥ 8cm, dài 3 ÷ 5m	1,39
15	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng	3,00
16	Cỏ giống	Khóm	Theo định mức tu bổ đê, đập: mỗi khóm 3 nhánh	8,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
17	Cọc	Chiếc	Bằng gỗ kích thước 3cm x 5cm x 200cm	0,41
18	Cọc ga	Chiếc	Bằng gỗ kích thước 3cm x 5cm x 200cm	4,00
19	Cọc mốc	Chiếc	Bằng gỗ kích thước 3cm x 5cm x 90cm	6,50
20	Cồn	Chai	Theo tiêu chuẩn y tế	0,10
21	Cút	Chiếc	Loại thông dụng	0,50
22	Đá 1 x 2	m^3	Đá 1 x 2 tỷ lệ đá 0,5 - 1 là 40 - 70% - đá 1 - 2 là 60 - 30%	0,22
23	Đá 2 x 4	m^3	Tỷ lệ đá 1 - 2 là 40 - 70% - đá 2 - 4 là 60 - 30%	0,26
24	Đá 4 x 6	m^3	Tỷ lệ đá 2 - 4 là 40 - 70% - đá 4 - 6 là 60 - 30%	0,30
25	Đá hộc	m^3	Đá tự nhiên kích thước từ 20 ÷ 40cm	0,49
26	Đá mài	Viên	Loại thông dụng	0,06
27	Đá mi sàng	m^3	Cỡ hạt ≤ 0,5	0,07
28	Đất đắp	m^3	Đất cấp 3 - TCVN 4447:2012	0,15
29	Dầu	Lít	Loại 5%S	1,28
30	Dây cáp	m	Theo TCVN, bằng thép, đường kính ≥ 2mm	3,00
31	Dây thép	Kg	Loại 1mm	0,62
32	Dây thừng	m	Loại sợi đay	1,00
33	Dây xây	Kg	Loại dây ni lông hoặc cước	0,08
34	Đinh 5 cm	Kg	Loại thông dụng	0,48

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
35	Đinh 7 cm	Kg	Loại thông dụng	0,32
36	Gạc thấm nước	Gói	Theo tiêu chuẩn y tế	0,19
37	Gạch bê tông	Viên	Gạch kích thước 220 x 105 x 60	9,00
38	Gạch chỉ	Viên	Gạch kích thước 220 x 105 x 60	231,00
39	Găng tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn y tế	5,00
40	Ghim bấm	Chiếc	Loại thông dụng	0,08
41	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng	0,50
42	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng	23,50
43	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	181,60
44	Giấy quỳ	Tệp	Theo tiêu chuẩn về hóa nghiệm	0,17
45	Giẻ lau	Kg	Loại sợi cốt tông	1,22
46	Gỗ	m^3	(gồm nhóm 4 đến nhóm 8) dạng gỗ tấm dày 2cm	1,25
47	Gỗ đà nẹp	m^3	Dạng gỗ thanh	0,03
48	Hóa chất xử lý nước bể bơi	Kg	Theo TCVN 5942-1996	0,21
49	Keo dán ống	Tuýp	Loại thông dụng	0,50
50	Lưỡi cắt thép	Chiếc	Loại thông dụng	0,06
51	Măng sông	Chiếc	Loại thông dụng	0,25
52	Mực in	Hộp	Loại thông dụng	0,13
53	Mũi khoan bê tông	Chiếc	Loại thông dụng	0,06
54	Nẹp ngựa	Chiếc	Bằng gỗ kích thước 3cm x 5cm x 120cm	4,50
55	Nhựa đường	Kg	Loại thông dụng	1,44
56	Nước	m^3	TCVN 2231.1989	5,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
57	Nước muối sinh lý	Chai	Theo tiêu chuẩn y tế	0,10
58	Ống nhựa PVC	m	Loại thông dụng	0,22
59	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	0,33
60	Que hàn	Kg	Loại thông dụng	0,06
61	Sổ nhật ký vận hành	Quyển	Theo quy định vận hành	5,50
62	Sơn	Kg	Loại thông dụng, màu đỏ	0,28
63	Sơn	Kg	Sơn gốc dầu	0,06
64	Tấm bê tông đúc sẵn	Tấm	Kích thước: 30 x 50 x 7cm mác tối thiểu ≥ 100#	2,00
65	Tê	Chiếc	Loại thông dụng	0,50
66	Thép đường kính 6 mm	Kg	TCVN1651-1:2018	10,50
67	Thép đường kính 8 mm	Kg	TCVN1651-1:2018	15,00
68	Thép đường kính 10 mm	Kg	TCVN1651-2:2018	15,00
69	Thép đường kính 16 mm	Kg	TCVN1651-2:2018	15,00
70	Thép đường kính 18 mm	Kg	TCVN1651-2:2018	15,00
71	Vải địa kỹ thuật	m^2	TCVN:9844-2013	0,25
72	Vôi bột	Kg	TCVN 2231.1989	0,11
73	Vôi cục	Kg	TCVN 2231.1989	60,00
74	Xi măng	Kg	PC30; TCVN 2682:2009	125,71

(Xem tiếp Công báo số 399 + 400)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng